

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 4/2020

Gồm các biểu:

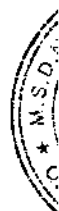
1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hợp nhất tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	1.206.093.124.199	1.111.580.805.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	305.194.698.884	43.233.704.656
1. Tiền	111	288.814.698.884	34.274.492.095
2. Các khoản tương đương tiền	112	16.380.000.000	8.959.212.561
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	23.922.295.740	12.912.295.740
1. Chứng khoán kinh doanh	121	67.295.740	4.257.295.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	23.855.000.000	8.655.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	643.494.328.450	833.716.099.894
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	544.917.216.320	701.026.066.617
2. Trả trước cho người bán	132	87.833.842.603	99.644.618.414
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	18.842.000.000	23.142.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	30.043.215.864	35.539.198.169
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(38.141.946.337)	(25.635.783.306)
IV. Hàng tồn kho	140	232.086.855.136	220.602.838.433
1. Hàng tồn kho	141	232.086.855.136	220.602.838.433
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.394.945.989	1.115.866.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	570.526.862	294.664.205
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	800.687.938	821.202.093
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	23.731.189	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 + 269)	200	292.342.684.894	301.775.568.171
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	181.700.000	181.700.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu cho vay dài hạn	215	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	181.700.000	181.700.000
II. Tài sản cố định	220	66.946.209.284	81.023.827.337
1. TSCĐ hữu hình	221	64.217.613.459	77.598.222.955
- Nguyên giá	222	183.196.233.398	189.679.783.791



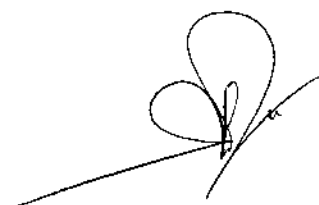
TÀI SẢN	Mã số	31/12/2020	01/01/2020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(118.978.619.939)	(112.081.560.836)
3. TSCĐ vô hình	227	2.728.595.825	3.425.604.382
- Nguyên giá	228	7.833.342.257	7.833.342.257
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5.104.746.432)	(4.407.737.875)
III. Bất động sản đầu tư	230	8.038.288.648	2.439.124.331
- Nguyên giá	231	10.190.534.149	2.439.124.331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(2.152.245.501)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	246.601.885	341.791.885
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	246.601.885	341.791.885
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	213.155.316.940	214.300.712.759
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	97.580.633.906	97.621.371.027
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	123.357.748.457	123.357.748.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(7.783.065.424)	(6.678.406.725)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	3.774.568.138	3.488.411.859
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.435.247.419	2.987.786.493
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	339.320.719	500.625.366
3. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.498.435.809.093	1.413.356.373.192
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	644.984.748.738	589.770.160.871
I. Nợ ngắn hạn	310	635.811.972.056	562.902.909.447
1. Phải trả cho người bán	311	282.417.078.702	435.765.322.425
2. Người mua trả tiền trước	312	241.079.125.171	55.406.209.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	10.527.883.409	7.939.562.166
4. Phải trả người lao động	314	7.593.356.384	6.761.073.067
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.953.012.165	1.067.458.831
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	662.758.335	694.256.833
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.694.403.077	3.734.698.893
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	63.238.059.999	45.689.365.010
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	798.275.172	613.885.213
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	3.848.019.642	5.231.077.528
II. Nợ dài hạn	330	9.172.776.682	26.867.251.424
1. Vay và nợ dài hạn	338	5.791.188.423	23.358.025.745
2. Phải trả dài hạn khác	337	1.603.790.400	1.528.812.400
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	1.777.797.859	1.980.413.279
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-

01443
CÔNG
CỐ PH
TƯ PH
NG NHI
VIÊN T
GIẤY

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2020	01/01/2020
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	853.451.060.355	823.586.212.321
I. Vốn chủ sở hữu	410	853.451.060.355	823.586.212.320
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	509.282.430.000	509.282.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	88.677.010.000	88.677.010.000
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	(3.349.334.820)	(3.349.334.820)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.410.255.576	41.410.255.576
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	201.620.253.316	171.152.698.406
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	169.659.698.407	141.292.024.191
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	31.960.554.909	29.860.674.215
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	10.610.446.283	11.213.153.159
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.498.435.809.093	1.413.356.373.192

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



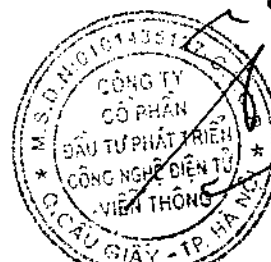
CHU HỒNG HẠNH

KÊ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THỊ THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH THẮNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Hợp nhất Quý 4/2020**

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế 31/12/20	Lũy kế 31/12/19
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	361.927.820.720	610.400.491.519	802.240.521.980	874.779.551.788
2	Các khoản giảm trừ	03	-	19.912.160	7.081.818	19.912.160
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	361.927.820.720	610.380.579.359	802.233.440.162	874.759.639.628
4	Giá vốn hàng bán	11	321.489.878.804	559.735.122.039	666.857.279.950	755.009.338.629
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	40.437.941.916	50.645.457.320	135.376.160.212	119.750.300.999
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.521.167.710	2.245.450.430	11.510.810.590	6.457.738.870
7	Chi phí tài chính	22	2.138.681.761	984.027.087	7.515.331.767	3.094.213.099
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	406.325.292	307.889.620	4.552.577.118	2.360.730.075
8	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	24	(17.659.045)	(962.894)	(40.737.121)	612.875.944
9	Chi phí bán hàng	25	9.832.248.092	8.802.151.077	30.377.920.847	36.188.376.074
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17.283.156.572	17.127.919.794	69.236.090.207	53.155.263.111
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30) = (20)+(21)-(24)-(22)-(25)	30	15.687.364.156	25.975.846.898	39.716.890.860	34.383.063.529
12	Thu nhập khác	31	89.439.187	4.243.476.654	1.285.621.089	4.949.456.351
13	Chi phí khác	32	182.918.144	96.396.142	344.203.012	249.457.764
14	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(93.478.957)	4.147.080.512	941.418.077	4.699.998.587
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	15.593.885.199	30.122.927.410	40.658.308.937	39.083.062.116
16	Chi phí thuế TNDN tạm tính	51	2.954.375.257	6.556.383.121	9.139.156.256	7.884.977.740
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	19.297.724	115.839.357	161.304.648	486.602.441
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	12.620.212.218	23.450.704.932	31.357.848.033	30.711.481.935
18.1	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61	(254.547.169)	(260.186.663)	(602.706.875)	850.807.720
18.2	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62	12.874.759.387	23.710.891.595	31.960.554.908	29.860.674.215
19	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	254	468	631	590

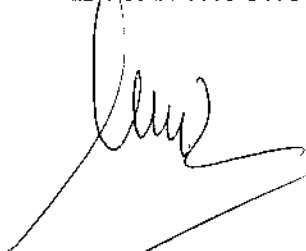
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP



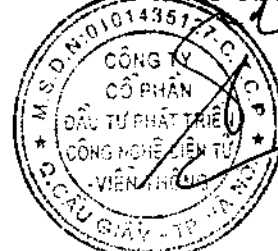
CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THỊ THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

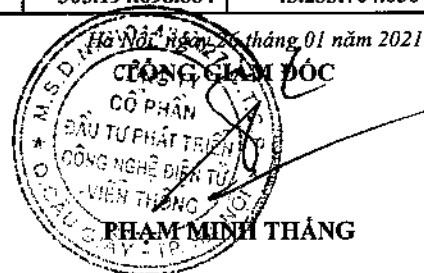
Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40.658.308.937	39.083.062.116
2. Điều chỉnh cho các khoản		20.125.523.147	19.875.272.100
+ Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	02	11.565.776.797	24.384.715.542
+ Các khoản dự phòng	03	13.592.596.269	(246.175.070)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(358.568.720)	71.765.846
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.322.048.317)	(6.695.764.293)
+ Chi phí lãi vay	06	4.552.577.118	2.360.730.075
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	95.190.000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.783.832.083	58.958.334.216
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	232.904.257.422	(355.083.570.020)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(12.333.090.672)	(54.148.483.715)
- (Tăng)/giảm tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.133.036.736)	386.919.804.028
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(723.323.583)	916.750.543
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	4.190.000.000	10.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.484.811.581)	(2.360.730.075)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.919.242.635)	(2.263.958.644)
+ Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	1.392.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.876.057.886)	(1.221.220.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	266.409.918.413	41.716.926.183
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21	(826.212.726)	(15.149.154.659)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	645.454.545	1.887.764.131
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.600.000.000)	(11.732.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.850.000.000	32.185.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25	-	(50.072.338.838)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.499.976.329	6.291.412.525
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	(4.430.781.852)	(36.589.316.841)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	506.666.667
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	81.284.952.023	92.441.055.465
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(81.303.094.356)	(160.497.462.642)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính	40	(18.142.333)	(67.549.740.510)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	261.960.994.228	(62.422.131.168)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43.233.704.656	105.654.744.462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	1.091.362
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	305.194.698.884	43.233.704.656

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THỊ THANH MINH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 509.282.430.000 (Năm trăm linh chín tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 50.928.243 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng

Địa chỉ

- TP. Hồ Chí Minh
- TP. Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính

- Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau

- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom
- Công ty CP ELCOMPLUS
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng
- Công ty CP ELCOMPRIME

Địa chỉ

- TP. Hà Nội
- TP. Hà Nội
- TP. Hà Nội
- TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất phần mềm máy tính
- Sản xuất thiết bị truyền thông
- Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Xuất bản phần mềm

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;

- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu

- tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

Năm 2020

Năm 2019

Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

1 . TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.024.101.977	2.116.599.309
Tiền gửi ngân hàng	286.790.596.907	32.157.892.786
Các khoản tương đương tiền (*)	16.380.000.000	8.959.212.561
TỔNG CỘNG	305.194.698.884	43.233.704.656

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân đội	67.295.740	-	67.295.740	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	0	-	4.190.000.000	-
TỔNG CỘNG	67.295.740	-	4.257.295.740	-

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	23.855.000.000	23.855.000.000	8.655.000.000	8.655.000.000
TỔNG CỘNG	23.855.000.000	23.855.000.000	8.655.000.000	8.655.000.000

(*) Bao gồm khoản tiền gửi 5.875.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7,3%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB); 8.300.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,5%/năm tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB); 5.000.000.000 đồng kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 4,8%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội; 2.200.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,0%/năm tại Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (BIDV); 1.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 6,5 %/năm tại Ngân hàng Indovinabank; 1.480.000.000 đồng có kỳ hạn 7 tháng với lãi suất 4,45%/năm tại Ngân hàng BD Liên Việt.

3 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	9.400.000.000	11.900.000.000
Các khoản cho vay khác (*)	9.442.000.000	11.242.000.000
TỔNG CỘNG	18.842.000.000	23.142.000.000
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	(9.400.000.000)	(9.400.000.000)

(*) Bao gồm các khoản cho 1 số cá nhân vay, với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất 6%/năm và không có tài sản đảm bảo.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

4.1 Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu Comverse Limited	-	15.642.085.000
Phải thu Cục hàng hải Việt Nam	266.437.581	16.808.672.044
Phải thu Công ty TNHH thu phí tự động VETC	40.126.047.638	36.148.416.446
Phải thu Công ty TNHH KTCN cao QT Global	8.935.044.000	25.135.044.000
Phải thu Công ty CP Thương mại & DV Công nghệ GTSC VN	-	303.412.081.200
Phải thu Sở thông tin và truyền thông tỉnh Bắc Ninh	9.144.117.110	72.544.117.110
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông QĐ/Viettel	61.922.079.301	17.846.327.583

Phải thu Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	15.534.200.000	15.534.200.000
Phải thu Công ty CP N.D.C	106.715.179.541	
Phải thu Công ty CP TMDV Viễn thông Việt Vương	45.197.737.167	
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	257.076.373.982	197.955.123.234
TỔNG CỘNG	544.917.216.320	701.026.066.617

Dự phòng phải thu Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel	(12.849.355.860)	(5.353.898.275)
Dự phòng phải thu Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	(4.660.260.000)	
Dự phòng ngắn hạn khó đòi đối tượng khác	(4.770.485.429)	(4.270.039.983)

4.2 Các bên liên quan

	Mối liên hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	6.500.437.591	6.500.437.591
TỔNG CỘNG		7.098.208.370	7.098.208.370

5 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho Hudson Capital Holding Ltd	-	8.420.353.500
Trả trước cho Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	2.840.872.250
Trả trước cho người bán khác	84.992.970.353	65.465.192.664
TỔNG CỘNG	87.833.842.603	76.726.418.414

5.2 Các bên liên quan

	Mối liên hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Ông Trần Hùng Giang (*)	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ Ông Phan Chiến Thắng-Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
TỔNG CỘNG		13.000.000.000	13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012, được gia hạn đến 31/12/2022 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.916.209.769	1.916.209.769
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	3.689.885.279
Phải thu khoản lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu các khoản tạm ứng cho nhân viên	7.233.487.135	11.105.114.777
Phải thu các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.824.405.770	8.354.393.807
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	1.677.884.890	1.919.360.446
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	4.345.593.021	3.048.484.091
	30.043.215.864	35.539.198.169

6.2 Các bên liên quan

	Mối liên hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.539.885.279	3.689.885.279
TỔNG CỘNG		3.539.885.279	3.689.885.279
Dự phòng phải thu khó đòi		(6.461.845.048)	(6.611.845.048)

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

7 . NỢ XẤU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	4.137.656.058	-	4.287.656.058	-
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	13.711.247.702		16.211.247.702	2.500.000.000
Tập đoàn Viễn thông QĐ/ Viettel	61.922.079.301	49.072.723.441	17.846.327.583	12.492.429.308
Công ty CP ĐTCN đại ốc Interland - HĐ 02-06/2013	73.626.000	-	73.626.000	-
Công ty CP C.O.M.P.O Việt Nam-HĐ 0101-2014	485.833.505	-	485.833.505	-
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	10.873.940.000	0	-
Đối tượng khác	2.223.967.212	-	1.723.521.766	-
TỔNG CỘNG	98.088.609.778	59.946.663.441	40.628.212.614	14.992.429.308

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	14.500.000
Công cụ, dụng cụ	2.532.000	2.532.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	172.026.264.593	152.975.852.515
Thành phẩm	5.734.846.072	9.552.555.610
Hàng hoá	54.323.212.471	58.057.398.308
Cộng giá gốc hàng tồn kho	232.086.855.136	220.602.838.433

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thăm dò, khai thác VND	Phần mềm máy tính, DV GTGT VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	7.088.902.376	744.439.881	7.833.342.257
Số tăng trong năm	-	-	-	-

Mua sắm mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	0	7.088.902.376	744.439.881	7.833.342.257
Trong đó				
Đã khấu hao hết		5.337.076.386		5.337.076.386
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	4.366.132.676	41.605.199	4.407.737.875
Khấu hao trong năm		690.552.578	6.455.979	697.008.557
Thanh lý	-	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-	-
Số dư cuối năm	0	5.056.685.254	48.061.178	5.104.746.432
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		2.722.769.700	702.834.682	3.425.604.382
Tại ngày cuối năm	0	2.032.217.122	696.378.703	2.728.595.825

11 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	-	95.190.000
TỔNG CỘNG	246.601.885	341.791.885

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho, chi phí khác	570.526.862	294.664.205
TỔNG CỘNG	570.526.862	294.664.205

12.2 Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ	3.435.247.419	2.987.786.493
TỔNG CỘNG	3.435.247.419	2.987.786.493

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.1	97.580.633.906	97.621.371.027
Đầu tư dài hạn khác	12.2	123.357.748.457	123.357.748.457
- Đầu tư cổ phiếu		78.933.482.500	78.933.482.500
- Đầu tư dài hạn khác		44.424.265.957	44.424.265.957
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.783.065.424)	(6.678.406.725)
		213.155.316.940	214.300.712.759

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2020 (VND)	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	626.074	5.841.553.809	626.074	5.841.580.954
Công ty CP máy tính & truyền thông VN		2.124.100	91.739.080.098	2.124.100	91.779.790.073

13.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2020 (VND)	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		78.933.482.500		78.933.482.500
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	87.496	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrokimex	19.095	115.000.000	19.095	115.000.000
Công ty CP ĐT & PT Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	1.473.493	14.734.933.000
Đầu tư dài hạn khác		44.424.265.957		44.424.265.957
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)		37.771.500.000		37.771.500.000
Công ty CP TRANSMEDIA		400.000.000		400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		5.862.765.957		5.862.765.957
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam		390.000.000		390.000.000
TỔNG CỘNG		123.357.748.457		123.357.748.457
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP phát triển Đông Dương Xanh		(1.843.580.622)		(1.724.290.348)
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Atani Holdings		(4.676.357.230)		(3.707.176.798)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Thăng Long Xanh		(360.000.000)		(360.000.000)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Trung Văn		(903.127.572)		(886.939.579)

(*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn cho Ciena Communications Inc	143.039.787.926	2.445.341.552
Phải trả người bán ISG Technology Pte Ltd	4.121.553.210	5.374.902.603
Phải trả ngắn hạn Cty CP khoa học ứng dụng PPH	3.075.820.000	46.516.400.000
Phải trả ngắn hạn Cty CP uy tín Toàn Cầu	5.458.780.000	22.918.200.000
Phải trả ngắn hạn Comverse Network Ltd	45.512.767.523	320.176.823.971
Phải trả ngắn hạn cho người bán khác	81.208.370.043	38.333.654.299
TỔNG CỘNG	282.417.078.702	435.765.322.425

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP ĐTXD cơ sở hạ tầng Bình Phước	-	5.045.000.000
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	24.741.597.082
Công An tỉnh Thanh Hóa	59.175.631.528	
Cục B05 - Bộ Công An	164.874.099.411	
Người mua trả tiền trước khác	17.029.394.232	25.619.612.399
TỔNG CỘNG	241.079.125.171	55.406.209.481

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.314.222.329	150.713.175
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	5.555.153.048	7.311.508.238
Thuế Thu nhập cá nhân	275.098.263	362.077.130
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	270.349.172	2.203.026
Các loại thuế khác	113.060.597	113.060.597
TỔNG CỘNG	10.527.883.409	7.939.562.166

CHI TIẾT THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2020)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	150.713.175	40.268.533.579	36.105.024.425	4.314.222.329
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	224.317.879	224.317.879	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	7.311.508.238	9.162.887.445	10.919.242.635	5.555.153.048
Thuế Thu nhập cá nhân	362.077.130	2.978.986.522	3.065.965.389	275.098.263
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.203.026	3.408.398.424	3.140.252.278	270.349.172
Các loại thuế khác	113.060.597	9.681.283	9.681.283	113.060.597
TỔNG CỘNG	7.939.562.166	56.052.805.132	53.464.483.889	10.527.883.409

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí triển khai thực hiện hợp đồng	5.529.896.701	587.180.165
Chi phí phải trả khác	423.115.464	480.278.666
TỔNG CỘNG	5.953.012.165	1.067.458.831

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

18.1 Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.275.842.916	1.051.698.416
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.653.829.185	934.764.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	825.310.408	825.310.408
Phải trả hàng mang đi bảo hành	510.960.272	333.437.266
Phải trả hàng nhập khẩu ủy thác	-	-
Phải trả, phải nộp khác	8.428.460.296	589.488.090
TỔNG CỘNG	19.694.403.077	3.734.698.893

18.2 Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.603.790.400	1.528.812.400
TỔNG CỘNG	1.603.790.400	1.528.812.400

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

19.1 VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Chênh lệch TG	Số dư cuối kỳ (31/12/2020)
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn NH MB	20.326.615.006	61.950.157.428	57.608.604.847		24.668.167.587
Vay ngắn hạn NH VCB	4.000.000.000	15.565.742.408	4.000.000.000		15.565.742.408
Vay ngắn hạn NH BIDV	83.000.004	611.489.505	611.489.505		83.000.004
Vay dài hạn đến hạn trả NH Bưu điện Liên Việt	21.279.750.000	20.641.400.000	19.000.000.000		22.921.150.000
TỔNG CỘNG	45.689.365.010	98.768.789.341	81.220.094.352	-	63.238.059.999

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất TB (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2020	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng MB	4,60%	6 tháng	24.668.167.587	24.668.167.587	Thế chấp
Ngân hàng VCB	5,00%	6 tháng	15.565.742.408	15.565.742.408	Thế chấp
Ngân hàng Tiên Phong	8,90%	72 tháng	83.000.004	83.000.004	Thế chấp
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	8,70%	12 tháng	22.921.150.000	22.921.150.000	Thế chấp
TỔNG CỘNG			63.238.059.999	63.238.059.999	

19.2 . VAY DÀI HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2020)
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn NH BD Liên Việt	23.005.275.752	3.157.562.682	20.641.400.000	5.521.438.434
Vay dài hạn NH Tiên Phong	352.749.993		83.000.004	269.749.989
TỔNG CỘNG	23.358.025.745	3.157.562.682	20.724.400.004	5.791.188.423

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2020	Phương thức bảo đảm
KU 32014-HN với Liên Việt	9,0%	96 tháng	5.521.438.434	5.521.438.434	Thế chấp
Vay dài hạn NH Tiên Phong	8,9%	72 tháng	269.749.989	269.749.989	Thế chấp
TỔNG CỘNG			5.791.188.423	5.791.188.423	

20 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
20.1 NGẮN HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	798.275.172	613.885.213
TỔNG CỘNG	798.275.172	613.885.213
20.2 DÀI HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	1.777.797.859	1.980.413.279
TỔNG CỘNG	1.777.797.859	1.980.413.279

21 . QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.231.077.528	6.329.130.678
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 19.1)	1.493.000.000	-
Phân bổ cho công ty con	-	-
Sử dụng trong năm	(2.876.057.886)	(1.098.053.150)
Số dư cuối năm	<u>3.848.019.642</u>	<u>5.231.077.528</u>

22 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	141.081.159.183	10.412.717.545	792.714.237.484
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	29.860.674.215	-	29.860.674.215
Thay đổi do mất quyền kiểm soát công ty con	-	-	-	-	-	-	850.807.720	850.807.720
Tăng khác	-	-	-	-	-	210.865.008	-	210.865.008
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	171.152.698.406	11.213.153.159	823.586.212.321
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	31.960.554.908	(602.706.875)	31.357.848.033
Trích lập các quỹ (1)	-	-	-	-	-	(1.493.000.000)	-	(1.493.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	201.620.253.316	10.610.446.283	853.451.060.355
	-	-	-	-	-	(0)	(0)	

(1) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2020 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích quỹ khen thưởng	1.493.000.000
Tổng cộng	1.493.000.000

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (VND)			Ngày 01 tháng 01 năm 2020 (VND)		
Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
50.928.055	50.928.055	-	50.928.055	50.928.055	-
50.928.055	50.928.055	-	50.928.055	50.928.055	-
31/12/2020			01/01/2020		
VND			VND		

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu kỳ	509.282.430.000	509.282.430.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	509.282.430.000	509.282.430.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

22.4 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	50.928.243	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.928.243	50.928.243
- Cổ phiếu phổ thông	50.928.243	50.928.243
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	309.595	309.595
- Cổ phiếu phổ thông	309.595	309.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.618.648	50.618.648
- Cổ phiếu phổ thông	50.618.648	50.618.648
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- Cổ tức cho năm 2017:	-	-
- Cổ tức cho năm 2018:	-	-

22.6 Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	46.610.255.576	46.610.255.576

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	11.745.618.000	12.895.477.000
Doanh thu bán hàng hóa	317.202.167.771	563.652.768.333
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.980.034.949	33.852.246.186
	361.927.820.720	610.400.491.519
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	361.927.820.720	610.400.491.519
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 35)		-

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	1.251.092.841	1.470.913.013
Giá vốn của hàng hóa đã bán	295.608.109.467	539.231.878.981
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.630.676.496	19.032.330.045
	321.489.878.804	559.735.122.039

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.324.205.644	1.005.449.221
Cổ tức lợi nhuận được chia	2.150.888.486	1.200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	188.026.054	40.001.209
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	858.047.526	-
	4.521.167.710	2.245.450.430

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	406.325.292	307.889.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.288.862.007	131.027.350
Dự phòng các khoản đầu tư	443.494.462	545.110.117
Chi phí tài chính khác	-	-
	2.138.681.761	984.027.087

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.569.979.499	7.012.088.020
Chi phí khấu hao	304.918.550	99.669.733
Chi phí dự phòng bảo hành	883.219.071	(278.378.464)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.637.392.503	1.517.018.820
Chi phí bằng tiền khác	436.738.469	451.752.968
	9.832.248.092	8.802.151.077

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.627.639.966	10.210.821.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.048.294.498	3.590.487.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.347.699.958	1.153.380.457
Chi phí dự phòng	-	592.759.505
Chi phí bằng tiền khác	1.259.522.150	1.580.471.007
	17.283.156.572	17.127.919.794

29 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

29.1 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	80.000.000	
Thu nhập khác	9.439.187	4.243.476.654
	89.439.187	4.243.476.654

29.2 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi thanh lý TSCĐ	-	
Chi phí khác	182.918.144	96.396.142
	182.918.144	96.396.142
GIÁ TRỊ THUẬN	(93.478.957)	4.147.080.512

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí hàng hoá	295.568.217.439	540.702.791.994
Chi phí nhân công	17.137.697.747	17.222.909.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.882.477.060	3.690.157.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.411.206.936	21.702.729.322
Chi phí bảo hành, dự phòng phải thu khó đòi	883.219.071	314.381.041
Chi phí bằng tiền khác	2.861.152.065	2.032.223.975
	338.743.970.318	585.665.192.910

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm. Năm 2020, hoạt động sản xuất phần mềm chịu thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.954.375.257	6.529.999.921
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	26.383.200
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	19.297.724	115.839.357
	2.973.672.981	6.672.222.478

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.593.885.199	30.122.927.410
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.954.375.257	6.529.999.921
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	26.383.200
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19.297.724	115.839.357
	2.973.672.981	6.672.222.478

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.874.759.387	23.710.891.595
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.874.759.387	23.710.891.595
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.618.648	50.618.648
Ảnh hưởng suy giảm do cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	50.618.648	50.618.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	254	468

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh: quý 4/2020

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBop)	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND		VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.745.618.000	317.202.167.771	32.980.034.949		361.927.820.720
Giá vốn của các bộ phận	1.251.092.841	295.608.109.467	24.630.676.496		321.489.878.804
Lợi nhuận gộp	10.494.525.159	21.594.058.304	8.349.358.453	-	40.437.941.916
Tổng chi phí mua tài sản cố định	26.813.023	724.112.524	75.287.179	-	826.212.726
Tài sản bộ phận	48.628.631.466	1.313.264.854.756	136.542.322.871	-	1.498.435.809.093
Tổng tài sản	48.628.631.466	1.313.264.854.756	136.542.322.871	-	1.498.435.809.093
Nợ phải trả các bộ phận	20.931.644.490	565.280.005.477	58.773.098.770	-	644.984.748.738
Tổng nợ phải trả	20.931.644.490	565.280.005.477	58.773.098.770	-	644.984.748.738

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	182.296.601.138	928.797.964	232.898.358	178.469.523.260	361.927.820.720
Tài sản bộ phận	754.735.445.531	3.845.363.769	964.234.357	738.890.765.437	1.498.435.809.093
Tổng chi phí mua TSCĐ	416.148.644	2.120.270	531.663	407.412.149	826.212.726

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 4 năm 2020, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	Cho Công ty thuê VP tại TP HCM	75.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.081.900.000	2.885.885.400
	2.081.900.000	2.885.885.400

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

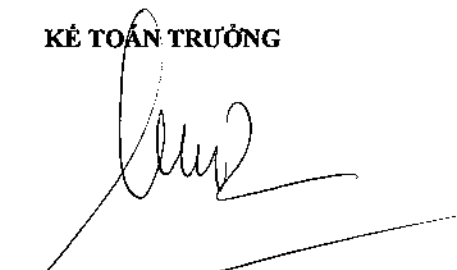
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

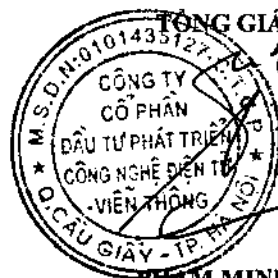
TỔNG GIÁM ĐỐC



CHU HỒNG HẠNH



ĐẶNG THỊ THANH MINH



PHẠM MINH THẮNG



Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	77.588.613.847	63.840.597.258	10.759.498.545	37.262.724.141	228.350.000	189.679.783.791
Số tăng trong kỳ	-	52.000.000	601.589.091	1.584.660.001	2.103.194.368	4.341.443.460
- Mua sắm mới		52.000.000	601.589.091	1.584.660.001	849.073.969	3.087.323.061
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-
- Phân loại lại	(7.751.409.818)	(1.254.120.399)	(1.819.463.636)	-	1.254.120.399	1.254.120.399
Số giảm trong kỳ			(1.819.463.636)	-	-	(10.824.993.853)
- Thanh lý, nhượng bán		(1.254.120.399)	(1.819.463.636)	-	-	(1.819.463.636)
- Phân loại lại	(7.751.409.818)	-	-	-	-	(1.254.120.399)
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	(7.751.409.818)
Số dư cuối kỳ	69.837.204.029	62.638.476.859	9.541.624.000	38.847.384.142	2.331.544.368	183.196.233.398
Trong đó:						
Đã khấu hao hết		67.042.777.948	4.464.627.636	19.631.790.997	1.254.120.399	92.393.316.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	21.042.357.505	61.335.437.594	6.871.136.766	22.807.256.747	25.372.224	112.081.560.836
Số tăng trong kỳ	2.820.539.498	512.031.092	1.126.053.532	5.858.709.588	1.613.261.727	11.930.595.437
- Trích khấu hao	2.820.539.498	512.031.092	1.126.053.532	5.858.709.588	551.434.530	10.868.768.240
- Phân loại lại					1.061.827.197	1.061.827.197
Số giảm trong kỳ	(2.152.245.501)	(1.061.827.197)	(1.819.463.636)	-	-	(5.033.536.334)
- Thanh lý, nhượng bán			(1.819.463.636)	-	-	(1.819.463.636)
- Phân loại lại		(1.061.827.197)	-	-	-	(1.061.827.197)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(2.152.245.501)	-	-	-	-	(2.152.245.501)
Số dư cuối kỳ	21.710.651.502	60.785.641.489	6.177.726.662	28.665.966.335	1.638.633.951	118.978.619.939
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	56.546.256.342	2.505.159.664	3.888.361.779	14.455.467.394	202.977.776	77.598.222.955
Cuối kỳ	48.126.552.527	1.852.835.370	3.363.897.338	10.181.417.807	692.910.417	64.217.613.459

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

